

---

# ĐẶC ĐIỂM CÔNG TY CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TRÁNH THUẾ Ở CÁC CÔNG TY PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM?

Nguyễn Công Phương

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Email: [phuong.nc@due.edu.vn](mailto:phuong.nc@due.edu.vn)

Mã bài: JED-1662

Ngày nhận bài: 13/03/2024

Ngày nhận bài sửa: 15/05/2024

Ngày duyệt đăng: 07/06/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1662

## Tóm tắt

Nghiên cứu này xem xét mối quan hệ giữa đặc điểm của công ty và hành vi tránh thuế thu nhập doanh nghiệp. Sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng của 517 công ty phi tài chính niêm yết trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến 2022 với 1449 quan sát, phân tích hồi quy tuyến tính bội cho thấy quy mô công ty, khả năng sinh lời, mức độ đầu tư vốn vào tài sản cố định lớn thì khả năng tránh thuế càng lớn. Kết quả cũng tìm thấy ảnh hưởng của lĩnh vực hoạt động, mặc dù không hoàn toàn, đến tránh thuế. Những bằng chứng này gợi ý về tầm quan trọng của việc hiểu rõ vai trò của đặc điểm doanh nghiệp trong việc hình thành các hành vi tránh thuế, cung cấp những sự hiểu biết cho các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực thuế.

**Từ khóa:** Tránh thuế, Đo lường tránh thuế, Chênh lệch lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế, Tỷ suất thuế thực tế, Đặc điểm công ty.

**Mã JEL:** M4

## Do company characteristics affect tax avoidance of non-financial companies listed on Vietnam stock market ?

### Abstract

This study examines the relationship between firm characteristics and tax avoidance strategies. Based on unbalanced panel data of 517 companies listed on the stock market for three years with 1449 observations, running a multiple linear regression analysis shows that larger company size, profitability, and capital invested in fixed assets are positively associated with the ability to engage in tax avoidance. The results also indicate an influence of industries, although not entirely, on tax avoidance. This evidence suggests the importance of understanding the role of corporate characteristics in shaping tax avoidance behaviors, providing valuable insights for policymakers and researchers in the field of taxation.

**Keywords:** Tax avoidance, Measuring tax avoidance, Book-Tax difference, Effective tax rate, Company characteristics.

**JEL code:** M4

---

## 1. Giới thiệu

Tránh thuế (tax avoidance) của các công ty đã trở thành vấn đề ngày càng đáng lo ngại trong những năm gần đây ở bất kỳ quốc gia nào. Khác với hành vi trốn thuế (tax evasion) được xem là không hợp pháp, tránh thuế đề cập đến các phương pháp hợp pháp được sử dụng để giảm nghĩa vụ thuế. Với tránh thuế, các công ty tham gia vào các chiến lược hoạch định thuế phức tạp để khai thác các lỗ hổng và mơ hồ trong luật thuế và quy định để giảm thiểu nghĩa vụ thuế của họ. Hiểu được những đặc điểm nào của công ty có liên quan đến mức độ tránh thuế cao hơn có thể cung cấp thông tin hữu ích về hiện tượng này và giúp định hình các phản ứng chính sách.

Kết quả nghiên cứu trước đây ở các nước đã tìm thấy một số bằng chứng về mối liên hệ giữa các đặc điểm của công ty và tránh thuế (như nghiên cứu của Armstrong & cộng sự, 2012; Dyreng & cộng sự, 2008; Rego & Wilson, 2012). Bên cạnh đó một số bằng chứng chưa rõ ràng về mối liên hệ này cho thấy hành vi tránh thuế còn phụ thuộc vào cơ chế nguyên nhân và ngữ cảnh (ví dụ như Armstrong, 2012; Lanis & Richardson, 2012; Rego & Wilson, 2012).

Tồn tại một số nghiên cứu về tránh thuế hoặc tuân thủ thuế trong bối cảnh Việt Nam trong thời gian qua. Các nghiên cứu này một mặt cung cấp một số bằng chứng về một số nhân tố có ảnh hưởng đến tránh thuế như nghiên cứu của (Nguyễn Hoàng Anh & Vũ Hoàng Phúc, 2021; Nguyen & cộng sự, 2020; Trương Thùy Vân, 2022). Bên cạnh đó, các nghiên cứu này chỉ sử dụng một đo lường tránh thuế (thông qua tỷ suất thuế thực tế hoặc chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế), chưa xem xét ảnh hưởng của lĩnh vực hoạt động, hoặc dữ liệu nghiên cứu trên thị trường Upcom (như nghiên cứu của Nguyễn Hoàng Anh & Vũ Hoàng Phúc, 2021) hoặc dữ liệu trong khoảng thời gian khá xa thời điểm hiện tại và có số quát sát không lớn (nghiên cứu của Nguyen, 2020; Trương Thùy Vân, 2022). Tiếp tục tìm kiếm bằng chứng về các đặc điểm chính của công ty có ảnh hưởng đến tránh thuế ở Việt Nam một mặt cung cấp thêm bằng chứng và góp phần bổ sung vào khuôn khổ lý thuyết về tránh thuế, mặt khác có thể giúp dự đoán công ty nào có khả năng thể hiện hành vi tránh thuế mạnh mẽ hơn ở Việt Nam.

Mục tiêu của nghiên cứu này là tìm kiếm bằng chứng về mối liên hệ giữa đặc điểm của công ty niêm yết và hành vi tránh thuế. Kết quả cho thấy tồn tại mối liên hệ giữa một số các thuộc tính của công ty và mức độ tránh thuế của công ty: quy mô công ty, khả năng sinh lời, mức độ đầu tư vốn vào tài sản cố định lớn thì khả năng tránh thuế càng lớn. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng tìm thấy lĩnh vực hoạt động của công ty có ảnh hưởng những không đồng nhất đến tránh thuế. Ngược lại, nghiên cứu không tìm thấy mối ảnh hưởng của tỷ lệ nợ và mức độ đầu tư vốn vào hàng tồn kho đến tránh thuế của công ty. Kết quả nghiên cứu phần nào tương đồng với các nghiên cứu trước, nhưng cũng thể hiện sự khác biệt do đặc điểm riêng của môi trường kinh doanh Việt Nam; qua đó cung cấp thêm bằng chứng về mối liên hệ giữa các nhân tố thuộc về đặc điểm công ty và hành động tránh thuế. Những bằng chứng này gợi ý về tầm quan trọng của việc hiểu rõ vai trò của đặc điểm doanh nghiệp trong việc hình thành các hành vi tránh thuế, cung cấp những sự hiểu biết cho các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực thuế.

Kết cấu của bài viết được tổ chức như sau. Mục hai tổng lược các nghiên cứu liên quan và giả thuyết. Phương pháp nghiên cứu được trình bày ở nội dung thứ ba. Nội dung thứ tư liên quan đến kết quả phân tích. Cuối cùng là kết luận và hàm ý.

## 2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết

Tránh thuế là một chủ đề thu hút sự quan tâm của nhiều nghiên cứu trên thế giới. Lý thuyết và kết quả từ các nghiên cứu trước đây nêu rõ một số đặc điểm chính của công ty có liên quan đến việc tránh thuế của công ty. Theo đó, nhiều nghiên cứu cho thấy công ty có quy mô lớn, lợi nhuận cao, tỷ lệ nợ cao và sở hữu cổ phần phân tán đều có mối liên hệ thuận chiều với các biện pháp tránh thuế. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng về mối liên hệ này. Một số đặc điểm của công ty có liên quan đến tránh thuế được phát hiện trong các nghiên cứu trước đây được tổng lược dưới đây.

### 2.1. Quy mô công ty

Nhiều nghiên cứu trước đây tìm thấy bằng chứng rõ nét về mối liên hệ giữa quy mô công ty và hành động tránh thuế, theo đó các công ty lớn hơn có hoạt động tránh thuế nhiều hơn so với các công ty nhỏ hơn. Các tập đoàn đa quốc gia có nhiều nguồn lực và chuyên môn hơn để có thể thực hiện hoạch định thuế

---

(Armstrong, 2012; Dyreng, 2008). Họ có thể thực hiện các chiến lược tinh vi như dịch chuyển lợi nhuận/thu nhập tính thuế sang các khu vực có thuế thấp hơn thông qua chuyển giá và chuyển giao tài sản trí tuệ ở các thiên đường thuế. Các công ty lớn cũng có quy mô kinh tế lớn khiến việc đầu tư nhiều vào hoạch định thuế trở nên dễ dàng hơn. Một số nghiên cứu sử dụng quy mô công ty, được đo lường qua tổng tài sản hoặc doanh thu, để xem xét hành động tránh thuế khác nhau, cho thấy có một mối liên hệ thuận chiều giữa quy mô công ty và tránh thuế (Chen & cộng sự, 2010; Lanis & Richardson, 2011; Nguyễn Hoàng Anh & Vũ Hoàng Phúc, 2021; Rego & Wilson, 2012). Nghiên cứu của Trương Thùy Vân (2022) cung cấp bằng chứng về mối liên hệ ngược chiều giữa quy mô và tránh thuế (thông qua chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế). Điều này cho thấy nhìn chung quy mô công ty là một trong các yếu tố quyết định có ảnh hưởng thuận chiều đến hành động tránh thuế của công ty.

Việt Nam là một nước có mối liên hệ chặt chẽ giữa kế toán và thuế (Nguyễn Công Phương, 2010, 2011), ngay cả doanh nghiệp vừa và nhỏ có xu hướng tránh thuế (Nguyễn Công Phương & Huỳnh Nhã Thi, 2021). Với công ty lớn khả năng tránh thuế sẽ nhiều hơn. Từ đó giả thuyết đặt ra như sau:

*H1: Quy mô công ty có ảnh hưởng thuận chiều đến mức độ tránh thuế của công ty.*

## **2.2. Hiệu quả kinh doanh**

Các công ty có hiệu quả kinh doanh cao hơn cũng có xu hướng tham gia vào mức độ tránh thuế cao hơn. Các công ty có lợi nhuận cao có động lực mạnh mẽ để giảm thuế nhằm gia tăng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu đo lường hiệu quả kinh doanh được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu trước đây là khả năng sinh lời của tài sản (ROA). Một số nghiên cứu tìm thấy tồn tại mối liên quan thuận chiều giữa hiệu quả kinh doanh và tránh thuế (thông qua chuyển thuế và tỷ suất thuế thực tế) (Armstrong, 2012; Lanis & Richardson, 2012; Nguyễn Hoàng Anh & Vũ Hoàng Phúc, 2021) hay chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế (Trương Thùy Vân, 2022). Ngoài ra, một số nghiên cứu đã tìm thấy các mối quan hệ phi tuyến, thể hiện tránh thuế tăng lên đến một mức độ lợi nhuận nhất định và sau đó giảm ở các công ty có lợi nhuận cao nhất (Rego & Wilson, 2012).

Lập luận và bằng chứng trên ở các nước phát triển cần được kiểm chứng ở Việt Nam. Giả thuyết được đặt ra như sau:

*H2: Công ty có khả năng sinh lời cao, hoạt động tránh thuế càng lớn.*

## **2.3. Mức độ nợ**

Do lãi vay được khấu trừ thuế, giá trị khoản nợ lớn hơn sẽ làm giảm thu nhập chịu thuế, các công ty có thể giảm thấp thuế một cách hiệu quả bằng cách sử dụng tài trợ nợ và yêu cầu khấu trừ lãi vay, do chi phí lãi vay được tính vào chi phí trừ thuế. Một số nghiên cứu tìm thấy rằng các công ty có tỷ lệ nợ cao hơn thì tránh thuế nhiều hơn. Các đo lường đại diện cho mức nợ của công ty là tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu và tỷ lệ nợ/tài sản được sử dụng trong các nghiên cứu cho thấy tồn tại mối liên hệ cùng chiều với biện pháp tránh thuế (Francis & cộng sự, 2014; Richardson & cộng sự, 2013). Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác đã tìm thấy mối quan hệ không đáng kể hoặc nghịch chiều (Armstrong, 2012; Nguyễn Hoàng Anh & Vũ Hoàng Phúc, 2021; Rego & Wilson, 2012) cho thấy yếu tố này có thể phụ thuộc vào ngữ cảnh. Từ đó, mối liên hệ giữa mức độ nợ và tránh thuế ở Việt Nam có thể phụ thuộc vào ngữ cảnh và cần được kiểm chứng. Giả thuyết được đặt ra như sau:

*H3: Tồn tại mối liên hệ giữa mức độ nợ và tránh thuế của công ty*

## **2.4. Cấu trúc tài sản**

Mức độ đầu tư vốn vào tài sản cố định và hàng tồn kho của một công ty cũng là đặc trưng cấu trúc tài sản có thể ảnh hưởng đến hành vi hoạch định thuế. Một số nghiên cứu đặt ra giả thuyết và tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ ngược chiều giữa mức độ vốn đầu tư cho tài sản cố định và tránh thuế. Các công ty có nhiều tài sản cố định thường ít linh hoạt hơn để chuyển lợi nhuận hoặc di dời sản xuất đến các khu vực thuế thấp (Richardson, 2013; Taylor & Richardson, 2014). Khả năng di chuyển của tài sản hữu hình như bất động sản, nhà máy và thiết bị hạn chế hơn. Mức độ đầu tư vốn vào tài sản cố định thường được đo lường bằng tỷ lệ tài sản cố định hoặc chi tiêu cho tài sản cố định so với doanh thu. Kết quả nghiên cứu trước đây cho thấy mức độ đầu tư vốn vào tài sản cố định cao hơn có liên quan đến tránh thuế ít hơn và tỷ suất thuế thực tế thấp hơn.

(Francis, 2014; Law & Mills, 2015). Điều này hỗ trợ quan điểm rằng các công ty có đầu tư nhiều vào tài sản cố định ít tránh thuế hơn. Tuy nhiên, một số nghiên cứu không tìm thấy mối liên hệ đáng kể, cho thấy yếu tố quyết định này có thể phụ thuộc vào các yếu tố ngữ cảnh (Dyreg, 2008).

Với hàng tồn kho, một số nghiên cứu đưa ra giả thuyết rằng các công ty có mức độ đầu tư vào hàng tồn kho cao hơn sẽ tránh ít thuế hơn, tương tự như các công ty có mức độ đầu tư cao vào tài sản cố định. Việc giữ nhiều hàng tồn kho khiến việc chuyển lợi nhuận trở nên khó khăn hơn vì các địa điểm sản xuất liên quan đến cơ sở kho hàng. Tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm chưa rõ ràng. Trong khi một số nghiên cứu tìm thấy mối quan hệ nghịch chiều giữa mức độ hàng tồn kho và tránh thuế (Rego, 2003; Richardson, 2013), một số khác cho thấy kết quả của mối liên hệ này không đáng kể (Francis, 2014). Những bằng chứng còn chưa rõ ràng từ các nghiên cứu trước đây về mức độ đầu tư vốn vào hàng tồn kho phản ánh sự khác biệt ngành trong khả năng dịch chuyển hàng tồn kho. Nhìn chung, có bằng chứng hạn chế và mâu thuẫn về mức độ hàng tồn kho và tránh thuế. Từ đó cần thực hiện thêm nghiên cứu về các cơ chế đang hoạt động trong các bối cảnh khác nhau như ở Việt Nam. Giả thuyết đặt ra như sau:

*H4: Tồn tại mối liên hệ giữa mức độ đầu tư vào tài sản cố định và tránh thuế của công ty.*

*H5: Tồn tại mối liên hệ giữa mức độ đầu tư vào hàng tồn kho và tránh thuế của công ty.*

### 2.5. Lĩnh vực hoạt động

Các nghiên cứu đã đưa ra một số giải thích lý thuyết bổ sung cho sự khác biệt trong hành vi tránh thuế giữa các ngành/lĩnh vực hoạt động. Lập luận cho rằng một số ngành/lĩnh vực hoạt động nhất định có các đặc điểm mang tính đặc thù tạo ra nhiều cơ hội hơn cho hành động tránh thuế như tính linh hoạt và phức tạp của hoạt động kinh doanh, tính dao động của lợi nhuận và mức độ phụ thuộc vào tài sản vô hình (Frank & cộng sự, 2009, tr.258; Noor & cộng sự, 2010; Wilson, 2009, tr.480). Động lực cạnh tranh và rào cản gia nhập thị trường cũng khác nhau đáng kể giữa các ngành tiện ích cộng đồng so với các công ty công nghệ sáng tạo định hình các chiến lược thuế khác nhau (Hines Jr, 2005; Slemrod, 2004, tr.174). Các ngành công nghiệp có mô hình kinh doanh phức tạp, chẳng hạn như công nghệ và dược phẩm, thường phải đối mặt với vô số ràng buộc pháp lý và áp đặt thuế liên quan đến an toàn và chuyển nhượng sở hữu trí tuệ, ngay cả ở Việt Nam. Những phức tạp này cung cấp cho các công ty trong các ngành này một loạt các cơ hội lập kế hoạch thuế.

Mặc dù các nghiên cứu làm rõ về ảnh hưởng của ngành/lĩnh vực hoạt động đến tránh thuế, nhiều nghiên cứu sử dụng bối cảnh, dữ liệu của nước Mỹ và từ đó cần nhiều tiếp tục kiểm chứng thêm trong bối cảnh quốc tế ở các môi trường thể chế khác nhau. Xuất phát từ những lập luận và bằng chứng từ các nghiên cứu, giả thuyết được đặt ra như sau:

*H6: Tồn tại mối liên hệ giữa tránh thuế và lĩnh vực hoạt động của công ty.*

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Dữ liệu

Để kiểm định các giả thuyết đặt ra, dữ liệu báo cáo tài chính đã kiểm toán của các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam được thu thập từ cơ sở dữ liệu FiinPro trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2022. Sau khi loại trừ các dữ liệu không đầy đủ số liệu, và các công ty có lợi nhuận kế toán âm (do lợi nhuận âm không thể dùng đo lường tránh thuế), dữ liệu cuối cùng gồm 517 công ty trong ba năm với số quan sát 1.449 (sau khi loại tiếp 2 quan sát lỗi dữ liệu) đại diện cho 9 ngành khác nhau (mã ngành cấp 1) như được trình bày ở Bảng 1.

**Bảng 1. Số lượng công ty phân theo ngành**

Ngành	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Ngành	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Hàng tiêu dùng	230	15,9	Dầu khí	13	0,9
Tiện ích	138	9,5	Dịch vụ tiêu dùng	132	9,1
Nguyên vật liệu	236	16,3	Viễn thông	3	0,2
Dược phẩm và y tế	62	4,3	Công nghệ thông tin	42	2,9
Công nghiệp	593	40,9	Tổng	1449	

Các công ty thuộc ngành Công nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất với 40,9% quan sát. Tiếp theo là các ngành Nguyên vật liệu (16,3%) và Hàng tiêu dùng (15,9%). Mẫu cũng có đại diện đáng kể từ các ngành Tiện ích (9,5%) và Dịch vụ tiêu dùng (9,1%). Các ngành có sự hiện diện ít hơn là Dược phẩm và y tế (4,3%), Công

---

nghe thông tin (2,9%), Dầu khí (0,9%), và Viễn thông (0,2%).

Sự đa dạng về thành phần ngành này cho phép nghiên cứu các nhân tố quyết định sự khác biệt về tránh thuế trên nhiều lĩnh vực kinh tế, bao gồm các yếu tố đặc thù của ngành có thể ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế của công ty.

Dữ liệu báo cáo tài chính của các công ty trong mẫu liên quan đến tính các biến được chọn để tính toán biến phụ thuộc “tránh thuế”.

### 3.2. Đo lường tránh thuế

Tồn tại một số cách đo lường tránh thuế khác nhau được sử dụng trong các nghiên cứu trước đây (xem Hanlon & Heitzman, 2010), trong đó có hai cách đo lường phổ biến nhất là tỷ suất thuế thực tế kế toán (TSTKT) và chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế. TSTKT là thước đo thường được sử dụng để đo lường tránh thuế của một công ty (ví dụ như Dyreng & cộng sự, 2010; Rego, 2003; Robinson & cộng sự, 2010), phản ánh các hoạt động tránh thuế có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận, không phản ánh sự trì hoãn nộp thuế ở kỳ sau (Hanlon & Heitzman, 2010). Nghiên cứu trước đây cho thấy giá trị TSTKT thấp hơn phản ánh mức độ tránh thuế ngày càng cao (Gupta & King, 1997; Rego, 2003).

Đo lường tránh thuế thứ hai là chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập tính thuế (CLKT), phản ánh các hành động tránh thuế tạo ra chênh lệch vĩnh viễn và tạm thời giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế. Nghiên cứu trước đây cho thấy CLKT lớn hơn có liên quan đến những báo cáo điều chỉnh thuế phải nộp cao hơn qua kiểm tra thuế ở Mỹ đề xuất cao hơn cũng như khả năng tránh thuế cao hơn (Mills, 1998; Wilson, 2009). Theo đó, giá trị CLKT lớn hơn thể hiện mức độ tránh thuế cao hơn.

Nghiên cứu này sử dụng hai đo lường phổ biến để đo lường tránh thuế. Tỷ suất thuế thực tế kế toán của công ty được tính bằng cách lấy chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế. CLKT được tính bằng cách lấy chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập tính thuế chia cho tổng tài sản.

### 3.3. Mô hình hồi quy

Để kiểm định các giả thuyết đặt ra, mô hình được thiết kế như sau:

$$\text{Taxavoidance}_{it} = \beta_0 + \beta_1 * \text{Size}_{it} + \beta_2 * \text{ROA}_{it} + \beta_3 * \text{Leverage}_{it} + \beta_4 * \text{Capit}_{it} + \beta_5 * \text{Invit}_{it} + \beta_6 * \text{Indu}_{it} + \varepsilon$$

Trong đó:

Taxavoidance: Biến phụ thuộc thể hiện tránh thuế. Nghiên cứu sử dụng hai đo lường tránh thuế phổ biến trong các nghiên cứu trước đây là biến tỷ suất thuế thực tế (ETR\_acc) và chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế (Btd). Cụ thể:

Mô hình 1: Biến tránh thuế “Etr\_Acc<sub>it</sub>”: Tỷ suất thuế thực tế kế toán của công ty *i* ở năm *t*, được tính bằng cách lấy chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế;

Mô hình 2: Biến tránh thuế “Btd<sub>it</sub>”: Chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập tính thuế chia cho tổng tài sản của công ty *i* ở năm *t*.

Size<sub>it</sub>: Quy mô của công ty *i* năm *t*, được đo lường theo logarit tự nhiên của tài sản

ROA<sub>it</sub>: Tỷ suất sinh lời của tài sản của công ty *i* năm *t*.

Leverage<sub>it</sub>: Đòn bẩy của công ty *i* năm *t*, được đo lường bằng nợ chia cho tài sản

Capit<sub>it</sub>: Tập trung vốn thông qua tỷ trọng tài sản cố định/doanh thu của công ty *i* năm *t*.

Invit<sub>it</sub>: Tỷ trọng hàng tồn kho/doanh thu của công ty *i* năm *t*.

Indu<sub>it</sub>: Biến kiểm soát lĩnh vực hoạt động. Biến này là biến nhị phân, có giá trị bằng 1 nếu thuộc ngành *i* trong nhóm các ngành theo phân loại ngành trên thị trường chứng khoán, nếu không có giá trị bằng 0. Dữ liệu thu thập gồm 9 ngành cấp 1.

### 3.4. Kỹ thuật phân tích

Kỹ thuật hồi quy tuyến tính bội được sử dụng để kiểm định các giả thuyết. Hai mô hình hồi quy tuyến tính được vận dụng tương ứng với hai đo lường biến phụ thuộc “tránh thuế”. Những kiểm định về điều kiện của mô hình hồi quy tuyến tính cũng được thực hiện nhằm cung cấp tính hiệu lực của mô hình hồi quy.

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Nghiên cứu sử dụng hồi quy tuyến tính bội kiểm chứng các yếu tố thuộc đặc điểm công ty ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Mô hình hồi quy bao gồm các biến giải thích liên quan đến đặc điểm cụ thể của công ty như quy mô (size), khả năng sinh lời (ROA), đòn bẩy (leverage), tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định (Capit), đầu tư vốn vào hàng tồn kho (Invit) và các biến giải thích liên quan đến lĩnh vực (ngành) hoạt động. Biến phụ thuộc “tránh thuế” được đo lường theo hai cách khác nhau nhằm kiểm chứng/khẳng định thêm kết quả phân tích. Kết quả hồi quy của hai mô hình được trình bày ở Bảng 2, Bảng 3 và Bảng 4.

**Bảng 2. Model Summary<sup>b</sup>**

Mô hình	R	R bình phương	R bình phương điều chỉnh	Sai số chuẩn	Durbin-Watson
1. Biến phụ thuộc: BTĐ	0,442 <sup>a</sup>	0,195	0,188	0,02985784089	1,246
2. Biến phụ thuộc: ETR_Acc	0,502 <sup>a</sup>	0,252	0,245	0,16979866854	1,686

*Biến độc lập: (Constant), Công nghệ thông tin, Capit, Leverage, Viễn thông, Dầu khí, Dược phẩm và y tế, Dịch vụ tiêu dùng, ROA, Hàng tiêu dùng, Invent, Tiện ích, Size, Nguyên vật liệu. Biến ngành “công nghiệp” bị loại khỏi mô hình hồi quy vì không phù hợp.*

**Bảng 3. ANOVA**

Mô hình		Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1. Biến phụ thuộc: BTĐ	Regression	0,310	13	0,024	26,752	0,000
	Residual	1,279	1435	0,001		
	Total	1,589	1448			
2. Biến phụ thuộc: ETR_Acc	Regression	2,255	13	0,173	6,017	0,000
	Residual	41,373	1435	0,029		
	Total	43,629	1448			

**Bảng 4. Hệ số hồi quy các biến độc lập**

Biến độc lập	Mô hình 1: Biến phụ thuộc: BTĐ					Mô hình 2: Biến phụ thuộc: ETR_Acc				
	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa		Sig.	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa		Sig.
	B	Error Std.	Beta	t		B	Error Std.	Beta	t	
(Constant)	-0,028	0,015		-1,918	0,055	0,094	.083		1,143	0,253
Size	0,001	0,001	0,051	2,024	0,043	0,006	0,003	0,052	1,907	0,047
ROA	0,162	0,010	0,404	16,754	0,000	0,301	0,055	0,143	-5,464	0,000
Leverage (tỷ lệ nợ)	-0,000	0,000	-0,022	-0,907	0,365	0,000	0,000	0,004	0,161	0,872
Capit (tỷ trọng tscđ)	0,001	0,001	-0,052	2,070	0,039	0,016	0,003	-0,128	-4,712	0,000
Invent (tỷ trọng HTK)	-0,000	0,000	-0,011	-0,462	0,644	0,000	0,000	0,037	1,400	0,162
Hàng tiêu dùng	0,003	0,002	0,036	1,372	0,170	0,049	0,013	0,103	-3,659	0,000
Tiện ích	0,011	0,003	-0,094	3,664	0,000	-0,047	.016	-0,079	-2,848	0,004
Nguyên vật liệu	0,011	0,002	-0,117	4,518	0,000	-0,042	.013	-0,089	-3,175	0,002
Dược phẩm và y tế	0,005	0,004	.033	1,337	0,182	-0,044	.023	-0,052	-1,943	0,052
Dầu khí	-0,001	0,008	-0,003	-0,136	0,892	-0,010	.048	-0,006	-0,211	0,833
Dịch vụ tiêu dùng	0,009	0,003	-0,077	3,038	0,002	-0,013	.017	-0,022	-0,792	0,429
Viễn thông	-0,011	0,017	-0,015	-0,650	0,516	0,005	0,099	0,001	0,049	0,961
Công nghệ thông tin	0,001	0,005	0,003	0,125	0,901	-0,022	0,027	-0,022	-0,813	0,416
Dầu khí	-0,001	0,008	-0,003	-0,136	0,892	-0,010	0,048	-0,006	-0,211	0,833

---

#### **4.1. Kết quả phân tích với đo lường tránh thuế bằng chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế**

Mô hình hồi quy thứ nhất với đo lường tránh thuế là chênh lệch lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế (biến BTĐ). Kết quả phân tích ở ba bảng 2, 3, và 4 cho thấy mô hình giải thích được 19,5% hành vi tránh thuế của các công ty ( $R^2$  điều chỉnh = 0,188). Hồi quy tổng thể có ý nghĩa thống kê ( $F = 26,752, p < 0,001$ ) như được trình bày trong bảng ANOVA. Thống kê Durbin-Watson là 1.246, nhỏ hơn 2, cho thấy không có hiện tượng tự tương quan đáng kể trong các sai số dư (residuals).

Các hệ số hồi quy (Bảng 4, mô hình 1) dương cho thấy các công ty quy mô lớn hơn (Size,  $\beta = 0.051, p = 0.043$ ), công ty có lợi tỷ suất sinh lời cao hơn (ROA,  $\beta = 0.404, p < 0.001$ ) và các công ty hoạt động trong ngành dịch vụ tiêu dùng ( $\beta = 0.094, p < 0.001$ ) có xu hướng tránh thuế cao hơn. Ngược lại, hệ số hồi quy âm cho thấy những công ty có đầu tư vốn nhiều hơn vào tài sản cố định (Capit,  $\beta = -0.052, p = 0.039$ ), ở các công ty hoạt động trong ngành nguyên vật liệu ( $\beta = -0.117, p < 0.001$ ) và dịch vụ tiêu dùng ( $\beta = -0.077, p = 0.002$ ) cho thấy các công ty hoạt động ở các ngành này có xu hướng tránh thuế thấp hơn. Các biến độc lập không có ý nghĩa thống kê là tỷ lệ nợ (leverage), tỷ trọng hàng tồn kho (Invit), và các biến ngành Hàng tiêu dùng, Dược phẩm và y tế, Dầu khí, Viễn thông và Công nghệ thông tin.

Kết quả phân tích của mô hình này cũng cho thấy không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng nào được phát hiện dựa trên dung sai (tolerances, đều lớn hơn 0,8) và giá trị VIF (tất cả đều nhỏ hơn 2). Chẩn đoán phần dư (normality homoscedasticity, and linearity of residuals, không được trình bày trong bài viết) cho thấy không có vi phạm lớn nào về các giả định hồi quy.

#### **4.2. Kết quả phân tích với đo lường tránh thuế bằng tỷ suất thuế thực tế kế toán-ETR\_Acc**

Mô hình hồi quy thứ hai sử dụng đo lường tránh thuế là tỷ suất thuế thực tế kế toán (Biến ETR\_Acc) là biến phụ thuộc. Kết quả cho thấy mô hình giải thích được 24,3 % hành vi tránh thuế ( $R^2$  điều chỉnh = 0,245). Kết quả phân tích ANOVA cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê với giá trị F là 6,017 (với mức ý nghĩa  $p < 0,001$ ). Giá trị Durbin-Watson là 1,686, nhỏ hơn 2, cho thấy không có vấn đề tự tương quan trong phần dư (residuals).

Hệ số hồi quy dương của các biến giải thích được trình bày ở bảng 4 (mô hình 2) cho thấy công ty có quy mô lớn (Size,  $\beta = 0,052, p < 0,0047$ ), khả năng sinh lời lớn (ROA,  $\beta = 0,143, p < 0,001$ ), công ty hoạt động trong các Hàng tiêu dùng có xu hướng tránh thuế cao ( $\beta = 0,103, p < 0,001$ ) có xu hướng tránh thuế cao. Ngược lại, những công ty có mức độ đầu tư vốn lớn vào tài sản cố định (Capit,  $\beta = -0,128, p < 0,001$ ), các công ty hoạt động trong ngành Tiện ích ( $\beta = -0,079, p = 0,004$ ) và Nguyên vật liệu ( $\beta = -0,089, p = 0,002$ ) có xu hướng tránh thuế thấp. Các biến độc lập không có ý nghĩa thống kê là tỷ lệ nợ (leverage), tỷ trọng hàng tồn kho (Invit), và các biến ngành Dược phẩm và y tế, Dầu khí, và dịch vụ tiêu dùng.

Kết quả phân tích mô hình hai cũng không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng dựa trên giá trị Tolerance (đều lớn hơn 0,8) và VIF (tất cả đều nhỏ hơn 2). Chẩn đoán phần dư (không được trình bày trong bài viết) cho thấy không có vi phạm lớn nào về các giả định hồi quy.

Kết quả kiểm định hai mô hình tìm thấy phần lớn có kết quả tương đồng về các biến giải thích tránh thuế. Điểm khác biệt lớn giữa hai mô hình hồi quy với hai đo lường biến phụ thuộc là biến ngành Dịch vụ tiêu dùng chỉ có ý nghĩa trong việc giải thích tránh thuế ở mô hình thứ nhất (biến BTĐ), trong khi biến ngành Hàng tiêu dùng chỉ có ý nghĩa trong giải thích tránh thuế (biến ETR\_Acc) ở mô hình thứ hai. Kết quả này có thể khác biệt giữa hai đo lường tránh thuế.

Quy mô công ty có tác động dương đáng kể đối với cả hai đo lường tránh thuế (BTĐ và ETR\_Acc). Kết quả này phù hợp với giả thuyết đặt ra và với các nghiên cứu của Rego (2003), Richardson & Lanis (2007) (Nasir & cộng sự, 2021), theo đó công ty lớn có xu hướng tránh thuế nhiều hơn do có nhiều nguồn lực và chuyên môn hơn để có thể thực hiện hoạch định thuế. Tuy nhiên, kết quả này trái ngược với kết quả nghiên cứu ở Việt Nam của Nguyen và cộng sự (2020) theo đó nghiên cứu này không tìm thấy mối liên hệ giữa quy mô và tránh thuế (được đo lường thông qua tỷ suất thuế thực tế).

Khả năng sinh lời có tác động dương mạnh đến cả hai đo lường tránh thuế (BTĐ và ETR\_Acc). Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của (Hassan & cộng sự, 2022; Mills, 1998; Nguyen, 2020; Rego, 2003) vì doanh nghiệp có lợi nhuận cao sẽ nỗ lực hoạch định thuế phải nộp thấp. Kết quả này trái ngược về chiều

---

ảnh hưởng so với nghiên cứu ở Việt Nam của Trương Thùy Vân (2022), theo đó khả năng sinh lời có ảnh hưởng ngược chiều đến tránh thuế (đo lường qua chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế).

Mức độ đầu tư lớn vào tài sản cố định có ảnh hưởng tiêu cực đến tránh thuế của công ty theo cả hai đo lường. Điều này có thể giải thích là tài sản cố định có thể tạo ra lợi ích từ khấu hao thuế. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Derashid & Zhang (2003).

Về ảnh hưởng của lĩnh vực hoạt động, các doanh nghiệp hoạt động trong ngành Tiện ích và Nguyên vật liệu có tránh thuế thấp ở cả hai mô hình đo lường tránh thuế, trong khi doanh nghiệp hoạt động trong ngành Dịch vụ tiêu dùng có xu hướng ít tránh thuế ở mô hình thứ nhất trong khi các doanh nghiệp thuộc Hàng tiêu dùng có xu hướng tránh thuế cao hơn ở mô hình thứ 2. Kết quả chưa rõ ràng này đòi hỏi cần kiểm chứng và cân nhắc thêm.

Nghiên cứu không tìm thấy mối liên hệ giữa tỷ lệ nợ và tránh thuế, điều này khác biệt so với một số nghiên cứu trước đây tìm thấy mối liên hệ cùng chiều (Francis, 2014; Richardson, 2013), không đáng kể hoặc ngược chiều (Armstrong, 2012; Nguyễn Hoàng Anh & Vũ Hoàng Phúc, 2021; Rego & Wilson, 2012) Kết quả cũng không tìm thấy mối liên hệ giữa mức đầu tư vào hàng tồn kho với tránh thuế. Kết quả có thể do đặc thù môi trường thuế tại Việt Nam. Điều này có thể do chính sách kế toán và thuế về hàng tồn kho khó được vận dụng linh hoạt để tránh thuế.

## 5. Kết luận và hàm ý

Kết quả phân tích cho thấy quy mô công ty, khả năng sinh lời, mức độ đầu tư vốn vào tài sản cố định lớn thì khả năng tránh thuế càng lớn theo cả hai mô hình. So sánh với các nghiên cứu trước cả trong và ngoài nước cho thấy kết quả nghiên cứu này vẫn còn những điểm tương đồng và khác biệt nhất định. Những khác biệt này có thể do sự khác nhau về thời điểm, phạm vi và quy mô mẫu, phương pháp nghiên cứu được áp dụng (sử dụng hai đo lường tránh thuế).

Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy mô hình định lượng hóa mối quan hệ giữa các yếu tố công ty với CLKT và TSTKT là phù hợp và có ý nghĩa thống kê. Điều này giúp hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến khoản cách giữa lợi nhuận kế toán và thuế. Kết quả nghiên cứu phần nào tương đồng với các nghiên cứu trước, nhưng cũng thể hiện sự khác biệt do đặc điểm riêng của môi trường kinh doanh Việt Nam. Những phát hiện này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hiểu rõ vai trò của đặc điểm doanh nghiệp trong việc hình thành các hành vi tránh thuế, cung cấp những sự hiểu biết cho các nhà hoạch định chính sách, những người thực hiện và các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực thuế.

Mẫu và phương pháp nghiên cứu còn hạn chế, chưa phân tích chi tiết theo ngành nghề hay quy mô doanh nghiệp. Kết quả cần được kiểm tra thêm trong tương lai để tăng độ chính xác kết luận. Nghiên cứu mở rộng các biến giải thích tiềm năng như cấu trúc sở hữu, quản trị công ty cũng có thể mang lại góc nhìn mới.

## Tài liệu tham khảo

- Armstrong, C. S., Blouin, J. L., & Larcker, D. F. (2012), 'The incentives for tax planning', *Journal of Accounting and Economics*, 53(1-2), 391-411. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2011.04.001>.
- Chen, S., Chen, X., Cheng, Q., & Shevlin, T. (2010), 'Are family firms more tax aggressive than non-family firms?', *Journal of Financial Economics*, 95(1), 41-61. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2009.02.003>.
- Dyreng, S. D., Hanlon, M., & Maydew, E. L. (2008), 'Long-run corporate tax avoidance', *The Accounting Review*, 83(1), 61-82. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2009.02.003>.
- Dyreng, S. D., Hanlon, M., & Maydew, E. L. (2010), 'The effects of executives on corporate tax avoidance', *The Accounting Review*, 85(4), 1163-1189. DOI: <https://doi.org/10.2308/accr.2010.85.4.1163>.
- Francis, B. B., Hasan, I., Wu, Q., & Yan, M. (2014), 'Are female CFOs less tax aggressive? Evidence from tax aggressiveness', *The Journal of the American Taxation Association*, 36(2), 171-202. DOI: <https://doi.org/10.2308/atax-50819>.
- Frank, M. M., Lynch, L. J., & Rego, S. O. (2009), 'Tax reporting aggressiveness and its relation to aggressive financial reporting', *The Accounting Review*, 84(2), 467-496. DOI: <https://doi.org/10.2308/accr.2009.84.2.467>.

- 
- Gupta, M., & King, R. R. (1997), 'An experimental investigation of the effect of cost information and feedback on product cost decisions', *Contemporary Accounting Research*, 14(1), 99-127. DOI: <https://doi.org/10.1111/j.1911-3846.1997.tb00521.x>.
- Hanlon, M., & Heitzman, S. (2010), 'A review of tax research', *Journal of Accounting and Economics*, 50(2-3), 127-178. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2010.09.002>.
- Hassan, N., Masum, M. H., & Sarkar, J. B. (2022), 'Ownership structure and corporate tax avoidance: Evidence from the listed companies of Bangladesh', *Polish Journal of Management Studies*, 25(1), 147-161. DOI: 10.17512/pjms.2022.25.1.09.
- Hines Jr, J. R. (2005), 'Corporate taxation and international competition', *Ross School of Business Paper No. 1026*. DOI: <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.891233>.
- Lanis, R., & Richardson, G. (2011), 'The effect of board of director composition on corporate tax aggressiveness', *Journal of Accounting and Public Policy*, 30(1), 50-70. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2010.09.003>.
- Lanis, R., & Richardson, G. (2012), 'Corporate social responsibility and tax aggressiveness: An empirical analysis', *Journal of Accounting and Public Policy*, 31(1), 86-108. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2011.10.006>.
- Law, K. K., & Mills, L. F. (2015), 'Taxes and financial constraints: Evidence from linguistic cues', *Journal of Accounting Research*, 53(4), 777-819. DOI: <https://doi.org/10.1111/1475-679X.12081>.
- Mills, L. F. (1998), 'Book-tax differences and Internal Revenue Service adjustments', *Journal of Accounting Research*, 36(2), 343-356. DOI: <https://doi.org/10.2307/2491481>.
- Nasir, N. E. M., Zainazor, Z., Rashid, N., Yaacob, N. M., & Kamarudin, S. N. (2023), 'Corporate Tax Avoidance: Evidence From Trading and Services Companies', In N. M. Suki, A. R. Mazlan, R. Azmi, N. A. Abdul Rahman, Z. Adnan, N. Hanafi, & R. Truell (Eds.), *Strengthening Governance, Enhancing Integrity and Navigating Communication for Future Resilient Growth*, Vol 132, European Proceedings of Social and Behavioural Sciences, 416-425, European Publisher. DOI: <https://doi.org/10.15405/epsbs.2023.11.02.31>.
- Nguyễn Công Phương (2010), 'Liên kết giữa kế toán và thuế ở Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 239, 22-26.
- Nguyễn Công Phương (2011), 'Công tác kế toán-thuế ở doanh nghiệp: nghiên cứu thực tế các doanh nghiệp trên địa bàn Đà Nẵng', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 163(II), 42-47.
- Nguyễn Công Phương & Huỳnh Nhã Thi (2021), 'Xu hướng tránh thuế thu nhập doanh nghiệp ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ: Một số bằng chứng ban đầu', *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, 9(02), 12-22.
- Nguyễn Hoàng Anh, & Vũ Hoàng Phúc (2021), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp niêm yết trên sàn UPCOM', *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 234, 70-80.
- Nguyen, L. T., Nguyen, A. H. V., Le, H. D., Le, A. H., & Truong, T. T. V. (2020), 'The factors affecting corporate income tax non-compliance: A case study in Vietnam', *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(8), 103-115. DOI: <https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no8.103>.
- Noor, R. M., Fadzillah, N. S. M., & Mastuki, N. A. (2010), 'Tax planning and corporate effective tax rates', in 2010 *International Conference on Science and Social Research (CSSR 2010)*, IEEE, 1238-1242.
- Rego, S. O. (2003), 'Tax-Avoidance Activities of U.S. Multinational Corporations', *Contemporary Accounting Research*, 20(4), 805-833. DOI: <https://doi.org/10.1506/VANN-B7UB-GMFA-9E6W>.
- Rego, S. O., & Wilson, R. (2012), 'Equity risk incentives and corporate tax aggressiveness', *Journal of Accounting Research*, 50(3), 775-810. DOI: <https://doi.org/10.1111/j.1475-679X.2012.00438.x>.
- Richardson, G., Taylor, G., & Lanis, R. (2013), 'The impact of board of director oversight characteristics on corporate tax aggressiveness: An empirical analysis', *Journal of Accounting and Public Policy*, 32(3), 68-88. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2013.02.004>.
- Robinson, J. R., Sikes, S. A., & Weaver, C. D. (2010), 'Performance measurement of corporate tax departments', *The Accounting Review*, 85(3), 1035-1064. DOI: <https://doi.org/10.2308/accr.2010.85.3.1035>.
- Slemrod, J. (2004), 'The economics of corporate tax selfishness', *National Tax Journal*, 57(4), 877-899. DOI: 10.17310/ntj.2004.4.06.
- Taylor, G., & Richardson, G. (2014), 'Incentives for corporate tax planning and reporting: Empirical evidence from Australia', *Journal of Contemporary Accounting & Economics*, 10(1), 1-15. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jcae.2013.11.003>.
- Truong Thùy Vân (2022), 'Sử dụng GMM nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế của các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam', *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, 10(01), 63-71.
- Wilson, R. J. (2009), 'An examination of corporate tax shelter participants', *The Accounting Review*, 84(3), 969-999. DOI: <https://doi.org/10.2308/accr.2009.84.3.969>.
-